

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho kỳ kế toán quý 3 từ 01/07/2023 kết thúc ngày 30/09/2023



MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 01 – 02 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 03 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 04 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 05 – 34 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 30/09/2023 | Tại ngày 01/01/2023 |
|---|------------|------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 164.474.943.024 | 148.476.179.765 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 11.892.031.458 | 8.713.013.778 |
| 1. Tiền | 111 | | 11.892.031.458 | 8.208.854.874 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 504.158.904 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 4.3 | 306.890.000 | 303.290.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 20.530.730 | 20.530.730 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (13.640.730) | (17.240.730) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 300.000.000 | 300.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 137.375.742.245 | 117.980.386.226 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.2 | 141.351.067.681 | 123.146.059.541 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.4 | 8.431.939.980 | 7.483.823.299 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.5 | 1.922.995.611 | 2.395.431.977 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.6 | (14.330.261.027) | (15.044.928.591) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.7 | 13.082.153.335 | 18.189.032.156 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 13.082.153.335 | 18.189.032.156 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.818.125.986 | 3.290.457.605 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 4.8 | 1.442.055.354 | 1.358.406.489 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 21.816.431 | 1.675.901.092 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 4.9 | 354.254.201 | 256.150.024 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 63.901.020.766 | 73.989.521.223 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 50.000.000 | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 46.987.390.503 | 56.917.837.775 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.10 | 46.987.390.503 | 56.917.837.775 |
| Nguyên giá | 222 | | 205.036.789.030 | 204.798.434.485 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (158.049.398.527) | (147.880.596.710) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 393.300.000 | 393.300.000 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 4.11 | 393.300.000 | 393.300.000 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 4.3 | 10.882.007.481 | 10.882.007.481 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 11.060.000.000 | 11.060.000.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (277.992.519) | (277.992.519) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.588.322.782 | 5.796.375.967 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.8 | 5.408.371.009 | 5.649.071.328 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 179.951.773 | 147.304.639 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 228.375.963.790 | 222.465.700.988 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 30/09/2023 | Tại ngày 01/01/2023 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 99.901.080.247 | 94.707.029.250 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 98.539.187.647 | 91.424.096.650 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.11 | 59.155.159.519 | 55.442.371.596 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.12 | 816.113.915 | 433.290.012 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.9 | 612.863.159 | 371.889.035 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.383.284.783 | 1.669.918.447 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 4.13 | 1.112.647.533 | 108.033.020 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.14 | 544.196.227 | 553.818.061 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 4.15 | 32.591.697.645 | 32.775.879.959 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 323.224.866 | 68.896.520 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.361.892.600 | 3.282.932.600 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 4.15 | 1.361.892.600 | 3.282.932.600 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 128.474.883.543 | 127.758.671.738 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.16 | 128.474.883.543 | 127.758.671.738 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 89.099.810.000 | 89.099.810.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 89.099.810.000 | 89.099.810.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 49.416.000 | 49.416.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 228.800.000 | 228.800.000 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 7.752.997.505 | 7.752.997.505 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 31.183.255.979 | 30.335.647.055 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 29.798.294.785 | 29.953.360.900 |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.384.961.194 | 382.286.155 |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 160.604.059 | 292.001.178 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 228.375.963.790 | 222.465.700.988 |



Đặng Tiên Đức
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Nguyễn Thị Thảo
Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 3 từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý 3-2023 | Quý 3-2022 | 09 tháng đầu năm 2023 | 09 tháng đầu năm 2022 |
|--|-------|--------|----------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 68.785.577.926 | 79.818.658.594 | 162.972.009.876 | 218.080.378.495 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 2.431.106 | 76.291.293 | 9.447.014 | 76.291.293 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 68.783.146.820 | 79.742.367.301 | 162.962.562.862 | 218.004.087.202 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 64.406.926.525 | 74.779.417.793 | 152.206.601.460 | 198.541.059.494 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 4.376.220.295 | 4.962.949.508 | 10.755.961.402 | 19.463.027.708 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 9.622.561 | 155.594.467 | 35.073.460 | 358.329.626 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 5.4 | 638.247.255 | 715.830.076 | 2.011.062.050 | 1.735.396.718 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 634.647.255 | 715.830.076 | 2.011.062.050 | 1.735.396.718 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 5.5 | 461.194.477 | 632.229.406 | 1.484.366.141 | 1.778.729.719 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.6 | 1.918.487.733 | 2.639.163.381 | 5.625.698.389 | 9.540.681.002 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.367.913.391 | 1.131.321.112 | 1.669.908.282 | 6.766.549.895 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 5.7 | 20.990.630 | 138.899.460 | 45.357.471 | 318.701.154 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 5.8 | 517.264 | 116.538.328 | 71.940.884 | 205.248.342 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 20.473.366 | 22.361.132 | (26.583.413) | 113.452.812 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.388.386.757 | 1.153.682.244 | 1.643.324.869 | 6.880.002.707 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.10 | 172.771.655 | 81.526.039 | 263.880.852 | 1.126.527.468 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 920.831 | | (32.647.134) | (11.928.133) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 1.214.694.271 | 1.072.156.205 | 1.412.091.151 | 5.765.403.372 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 1.197.378.797 | 1.044.874.517 | 1.384.961.194 | 5.734.549.006 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 17.315.474 | 27.281.688 | 27.129.957 | 30.854.366 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 4.16.5 | 118 | 103 | 155 | 566 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 4.16.6 | 118 | 103 | 155 | 566 |



Đặng Tiến Đức
 Tổng Giám đốc
 Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Nguyễn Thị Thảo
 Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán quý 3 từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | 09 tháng đầu năm 2023 | 09 tháng đầu năm 2022 |
|--|-------|-----|-----------------------|-----------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 1.643.324.869 | 6.880.002.707 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 10.306.866.167 | 10.872.575.129 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (718.267.564) | 806.555.121 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.621.719.108) | (673.962.089) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 2.011.062.050 | 1.860.328.226 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 11.621.266.414 | 19.745.499.094 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (31.875.177.552) | (54.031.716.100) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 5.106.878.821 | (8.275.873.801) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 23.419.365.351 | 64.510.390.174 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 473.573.976 | (145.416.431) |
| Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.767.065.246) | (2.444.826.867) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (351.572.070) | (154.803.863) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (342.646.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 6.284.623.694 | 19.203.252.206 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | 4.859.777.493 | (4.907.314.010) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | (5.238.414.273) | 257.575.758 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (500.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 15.289.428.182 | 2.900.000.000 |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | 20.000.000.000 | - |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 14.738.290.000 | - |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.248.645.080 | 288.725.648 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 50.897.726.482 | (1.961.012.604) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | (20.000.000.000) | - |
| 2. Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH | 32 | | (14.852.830.000) | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 6.1 | 65.206.100.285 | 90.595.435.737 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 6.2 | (82.600.750.781) | (96.983.849.254) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (1.755.852.000) | (8.909.981.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (54.003.332.496) | (15.298.394.517) |
| LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM | 50 | | 3.179.017.680 | 1.943.845.085 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 8.713.013.778 | 7.495.085.049 |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM | 70 | | 11.892.031.458 | 9.438.930.134 |



Đặng Tiến Đức
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Nguyễn Thị Thảo
Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Pacific Dinco được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 321032000105 ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Ngày 15 tháng 05 năm 2021, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401333013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Ngày 14 tháng 05 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/2015/GCNCP-VSD ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội theo quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 89.099.810.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 3 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm Công ty").

Tổng số nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30/09/2023 là 172 (01/01/2023 là: 197).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc, thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn hóa chất, phụ gia trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép dạng hình, sợi gia cường Fiber;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con trực tiếp được hợp nhất

| Stt | Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ | Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ |
|------------|--|--|--|-------------------------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Bê tông Dufago Chu Lai | KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam | 98,04% | 98,04% |
| 2 | Công ty TNHH MTV Rofadi | 233 Điện Biên Phủ, Phường Hoà Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng | 100,00% | 100,00% |
| 3 | Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago | 233 Điện Biên Phủ, Phường Hoà Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng | 100,00% | 100,00% |

Đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 09 năm 2023 như sau:

| Tên | Địa chỉ |
|--|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital tại Quảng Ngãi | Lô CN 08 – KCN Tịnh Phong, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi |

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Nhóm Công ty được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Nhóm Công ty và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Nhóm Công ty được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của những tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | <u>Năm 2023</u> |
|----------------------------------|------------------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 10 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 06 – 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 – 05 năm |
| ▪ Tài sản cố định khác | 03 năm |

3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời hạn hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.9. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Nhóm Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn.

3.15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Đối với dự án Tổ hợp nhà máy Gạch Bê tông khí chưng áp, sản xuất cấu kiện Bê tông đúc sẵn và Bê tông thương phẩm: Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo, do đó Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 đến năm 2015 và giảm 50% từ năm 2016 đến năm 2024.

Đối với dự án Nhà máy sản xuất gạch nhẹ chưng áp không nung ACC và bê tông thương phẩm: Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo, do đó Nhóm Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% từ năm 2023 đến năm 2031.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Dịch vụ bán bê tông thương phẩm, đá, bơm bê tông và vận chuyển: 10% (thuế suất được miễn giảm trong thời gian từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022 theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ);
- Các hàng hóa, dịch vụ khác: áp dụng theo thuế suất hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm Công ty.

3.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7.

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Tại ngày 30/09/2023 VND | Tại ngày 01/01/2023 VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 3.957.101.346 | 3.947.809.545 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.934.930.112 | 4.261.045.329 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 504.158.904 |
| Cộng | 11.892.031.458 | 8.713.013.778 |

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Tại ngày 30/09/2023 VND | Tại ngày 01/01/2023 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco | 24.991.085.744 | 25.998.844.803 |
| Công ty CP Xây dựng Coteccons | 17.315.423.896 | 3.772.399.758 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam | 26.737.216.597 | 30.449.146.259 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Newtecons | 29.430.365.526 | 16.314.274.296 |
| Các đối tượng khác | 42.876.975.918 | 46.611.394.425 |
| Cộng | 141.351.067.681 | 123.146.059.541 |
| Trong đó: phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8 | 24.991.085.744 | 25.998.844.803 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.3. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 30/09/2023 | | Tại ngày 01/01/2023 | |
|----------------------------------|---------------------|------------------|---------------------|------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư cổ phiếu | | Dự phòng | | Dự phòng |
| Cổ phiếu CTCP Xây dựng Coteccons | 20.530.730 | 6.890.000 | 20.530.730 | 3.290.000 |
| Cộng | 20.530.730 | 6.890.000 | 20.530.730 | 3.290.000 |

Nhóm Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu đang nắm giữ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 30/09/2023 | | Tại ngày 01/01/2023 | |
|--|---------------------|--------------------|---------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Cộng | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Dài hạn: | | | | |
| Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (*) | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Cộng | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 |

(*) Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu số CTG1929T2/01_3489. Số lượng trái phiếu: 10; mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 VND; kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi suất: theo quy định các Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu năm 2029, lãi suất tham chiếu +1,2%/năm. Ngày phát hành là ngày 27 tháng 09 năm 2019, ngày đáo hạn là ngày 27 tháng 9 năm 2029.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 30/09/2023 | | | Tại ngày 01/01/2023 | | |
|----------------------------------|-----------------------|----------------|--------------------|-----------------------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: | | | | | | |
| Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh | 60.000.000 | - | - | 60.000.000 | - | - |
| Công ty CP Cosmos Housing | 11.000.000.000 | - | 277.992.519 | 11.000.000.000 | - | - |
| Cộng | 11.060.000.000 | | 277.992.519 | 11.060.000.000 | | |

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu khác ngắn hạn

| | Tại ngày 30/09/2023 | | Tại ngày 01/01/2023 | |
|-----------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng | 1.236.006.624 | - | 1.391.379.367 | - |
| Bảo hiểm xã hội | 2.071.635 | - | - | - |
| Ký cược, ký quỹ | 54.987.026 | - | 86.987.026 | - |
| Lãi dự thu | - | - | 45.700.351 | - |
| Phải thu khác | 629.930.326 | - | 871.365.233 | - |
| Cộng | 1.922.995.611 | - | 2.395.431.977 | - |

4.5. Nợ xấu

| | Tại ngày 30/09/2023 | | Tại ngày 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi | 15.819.873.555 | 1.489.612.528 | 17.398.906.775 | 2.353.978.184 |
| | 15.819.873.555 | 1.489.612.528 | 17.398.906.775 | 2.353.978.184 |

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp và Công ty đang thực hiện các biện pháp để thực hiện việc thu hồi công nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 30/09/2023 | | Tại ngày 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty CP Thép Dana UC | 498.911.000 | - | 698.911.000 | - |
| Công ty TNHH Xây Dựng & Thương Mại Hưng Thịnh Tài | 649.950.000 | - | 649.950.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim (Nút mạng VT) | 439.274.772 | - | 439.274.772 | - |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng 470 | - | - | 364.935.000 | - |
| Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An | 358.566.898 | - | 358.566.898 | - |
| Công ty APIC Sài Gòn | 267.415.000 | - | 267.415.000 | - |
| Công ty TNHH Xây dựng PMC | 265.802.500 | - | 265.802.500 | - |
| Xí nghiệp Cầu 18 - Cienco 1 | 81.812.806 | - | 81.812.806 | - |
| Công ty CP Sông Hồng Đà Nẵng (Hamrmoney) | 193.747.500 | - | 193.747.500 | - |
| Công ty TNHH Thanh Thu | 122.080.000 | - | 122.080.000 | - |
| Các khách hàng khác | 12.942.313.079 | 1.489.612.528 | 13.956.411.299 | 2.353.978.184 |
| Cộng | 15.819.873.555 | 1.489.612.528 | 17.398.906.775 | 2.353.978.184 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

| | Tại ngày 30/09/2023 | | Tại ngày 01/01/2023 | |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 12.424.189.764 | - | 17.763.177.872 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 8.623.817 | - | 8.623.817 | - |
| Hàng hóa | 649.339.754 | - | 417.230.467 | - |
| Cộng | 13.082.153.335 | - | 18.189.032.156 | - |

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

4.7. Chi phí trả trước

| | Tại ngày 30/09/2023 VND | Tại ngày 01/01/2023 VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn: | | |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 707.639.665 | 662.344.298 |
| Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị | 410.466.781 | 90.238.186 |
| Phí sử dụng đường bộ | 173.971.636 | 438.964.647 |
| Chi phí thuê đất | 21.762.744 | - |
| Chi phí khác | 128.214.528 | 166.859.358 |
| Cộng | 1.442.055.354 | 1.358.406.489 |
| | | |
| Dài hạn: | | |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 205.959.892 | 718.949.536 |
| Chi phí thuê đất (*) | 4.751.637.310 | 4.871.874.421 |
| Các khoản khác | 450.773.807 | 58.247.371 |
| Cộng | 5.408.371.009 | 5.649.071.328 |

(*) Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam theo Hợp đồng số 02/2012/HĐ-TLĐ, thời gian thuê đất 50 năm.

(*) Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Tịnh Phong theo Hợp đồng số 03/2019/HĐ-TLĐ ngày 25/04/2019, thời gian thuê đất 28 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 30/09/2023 | | Trong kỳ | | Tại ngày 01/01/2023 | |
|--------------|---------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|--------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Phải nộp | Đã nộp/Khấu trừ | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế GTGT | 98.104.177 | 429.035.535 | 16.252.788.308 | 16.023.258.631 | - | 101.401.681 |
| Thuế TNDN | 256.150.024 | 162.305.059 | 263.880.852 | 351.572.070 | 256.150.024 | 249.996.277 |
| Thuế TNCN | - | 21.522.565 | 98.159.657 | 97.128.169 | - | 20.491.077 |
| Thuế môn bài | - | - | 14.000.000 | 14.000.000 | - | - |
| Cộng | 354.254.201 | 612.863.159 | 16.628.828.817 | 16.485.958.870 | 256.150.024 | 371.889.035 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

| Khoản mục | 4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | | | | | | | Cộng VND |
|----------------------------|--|-----------------------------|---|-------------------------------------|--------------------------------|--|------------------------|-------------|
| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định khác VND | | | |
| Nguyên giá: | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 13.174.217.614 | 42.491.578.947 | 147.989.179.585 | 1.039.344.776 | 104.113.563 | | 204.798.434.485 | |
| Mua trong năm | - | 204.000.000 | - | 34.354.545 | - | | 238.354.545 | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | | - | |
| Tại ngày 30/06/2023 | 13.174.217.614 | 42.695.578.947 | 147.989.179.585 | 1.073.699.321 | 104.113.563 | | 205.036.789.030 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 9.522.442.594 | 32.071.754.069 | 105.274.129.885 | 908.156.599 | 104.113.563 | | 147.880.596.710 | |
| Khấu hao trong năm | 724.072.906 | 2.378.348.667 | 7.001.091.930 | 65.288.315 | - | | 10.168.801.818 | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | | - | |
| Tại ngày 30/06/2023 | 10.246.515.500 | 34.450.102.736 | 112.275.221.815 | 973.444.914 | 104.113.563 | | 158.049.398.528 | |
| Giá trị còn lại: | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 3.651.775.020 | 10.419.824.878 | 42.715.049.700 | 131.188.177 | - | | 56.917.837.775 | |
| Tại ngày 30/06/2023 | 2.927.702.114 | 8.245.476.211 | 35.713.957.770 | 100.254.407 | - | | 46.987.390.502 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.10. Phải trả người bán

| | Tại ngày 30/09/2023 | | Tại ngày 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam | 12.743.088.685 | 12.743.088.685 | 19.587.647.056 | 19.587.647.056 |
| Công Ty CP Đầu Tư & Thương Mại Đại Hoàng | 15.991.158.436 | 15.991.158.436 | 2.703.133.818 | 2.703.133.818 |
| Các đối tượng khác | 30.420.912.398 | 30.420.912.398 | 33.151.590.722 | 33.151.590.722 |
| Cộng | 59.155.159.519 | 59.155.159.519 | 55.442.371.596 | 55.442.371.596 |

4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Tại ngày 30/09/2023 | Tại ngày 01/01/2023 |
|--------------------|---------------------|---------------------|
| | VND | VND |
| Các đối tượng khác | 816.113.915 | 433.290.012 |
| Cộng | 816.113.915 | 433.290.012 |

4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Tại ngày 30/09/2023 | Tại ngày 01/01/2023 |
|----------------------------|----------------------|---------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước lãi vay | - | 63.744.797 |
| Các khoản trích trước khác | 1.112.647.533 | 44.288.223 |
| Cộng | 1.112.647.533 | 108.033.020 |

4.13. Phải trả ngắn hạn khác

| | Tại ngày 30/09/2023 | Tại ngày 01/01/2023 |
|--------------------|---------------------|---------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả khác | 521.356.583 | 553.818.061 |
| Kinh phí công đoàn | 22.839.644 | |
| Cộng | 544.196.227 | 553.818.061 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.14. Vay và nợ thuê tài chính**

| | Tại ngày 30/09/2023 VND | | Trong năm VND | | Tại ngày 01/01/2023 VND | |
|--|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | 27.624.367.801 | 27.624.367.801 | 60.671.281.014 | 60.512.605.155 | 27.465.691.942 | 27.465.691.942 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | 2.269.209.844 | 2.269.209.844 | 4.534.819.271 | 4.468.677.444 | 2.203.068.017 | 2.203.068.017 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | 567.000.000 | 567.000.000 | 323.000.000 | 732.000.000 | 976.000.000 | 976.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | 2.131.120.000 | 2.131.120.000 | 1.598.040.000 | 1.598.040.000 | 2.131.120.000 | 2.131.120.000 |
| Cộng | 32.591.697.645 | 32.591.697.645 | 67.127.140.285 | 67.311.322.599 | 32.775.879.959 | 32.775.879.959 |
| | Tại ngày 30/09/2023 VND | | Trong năm VND | | Tại ngày 01/01/2023 VND | |
| Dài hạn | Giá trị | trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | 948.000.000 | 948.000.000 | - | 323.000.000 | 1.271.000.000 | 1.271.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | 413.892.600 | 413.892.600 | - | 1.598.040.000 | 2.011.932.600 | 2.011.932.600 |
| Cộng | 1.361.892.600 | 1.361.892.600 | - | 1.921.040.000 | 3.282.932.600 | 3.282.932.600 |
| Tổng cộng | 33.953.590.245 | 33.953.590.245 | 67.127.140.285 | 69.232.362.599 | 36.058.812.559 | 36.058.812.559 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.15. Vốn chủ sở hữu****4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------|---|------------------------|-------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LN sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | | |
| Số dư tại 01/01/2022 | 89.099.810.000 | 49.416.000 | 228.800.000 | 7.752.997.505 | 39.138.836.220 | 259.939.029 | 136.529.798.754 | |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 382.286.155 | 32.062.149 | 414.348.304 | |
| Ảnh hưởng thoái vốn công ty con | - | - | - | - | - | - | - | |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | - | - | - | (275.494.320) | - | (275.494.320) | |
| Chia cổ tức (**) | - | - | - | - | (8.909.981.000) | - | (8.909.981.000) | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 89.099.810.000 | 49.416.000 | 228.800.000 | 7.752.997.505 | 30.335.647.055 | 292.001.178 | 127.758.671.738 | |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 1.384.961.194 | 27.129.957 | 1.412.091.151 | |
| Giảm vốn tại Công ty con | - | - | - | - | (114.540.000) | (114.540.000) | (114.540.000) | |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | - | - | - | (537.352.270) | (9.622.076) | (546.974.346) | |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (34.365.000) | (34.365.000) | (34.365.000) | |
| Số dư tại ngày 30/09/2023 | 89.099.810.000 | 49.416.000 | 228.800.000 | 7.752.997.505 | 31.183.255.979 | 160.604.059 | 128.474.883.542 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tại ngày 30/09/2023 VND | Tại ngày 01/01/2023 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Xây dựng Dinco | 19.366.560.000 | 19.367.560.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 69.733.250.000 | 69.732.250.000 |
| Cộng | 89.099.810.000 | 89.099.810.000 |

4.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Tại ngày 30/09/2023 VND | Tại ngày 01/01/2023 VND |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Vốn góp đầu năm | 89.099.810.000 | 89.099.810.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 89.099.810.000 | 89.099.810.000 |

4.15.4. Cổ phiếu

| | Tại ngày 30/09/2023 | Tại ngày 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.909.981 | 8.909.981 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.909.981 | 8.909.981 |
| Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>8.909.981</i> | <i>8.909.981</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.909.981 | 8.909.981 |
| Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>8.909.981</i> | <i>8.909.981</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |
| Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000VND/cổ phần | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Quý 3 - 2023 VND | Quý 3 - 2022 VND | 9 tháng đầu năm 2023 VND | 9 tháng đầu năm 2022 VND |
|--|---------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 1.197.378.797 | 1.044.874.517 | 1.384.961.194 | 5.734.549.006 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 143.685.456 | 125.384.942 | - | 688.145.881 |
| Lỗ sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.053.693.341 | 919.489.575 | 1.384.961.194 | 5.046.403.125 |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm | 8.909.981 | 8.909.981 | 8.909.981 | 8.909.981 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 118 | 103 | 155 | 566 |

4.15.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Quý 3 - 2023 VND | Quý 3 - 2022 VND | 9 tháng đầu năm 2023 VND | 9 tháng đầu năm 2022 VND |
|--|---------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 1.197.378.797 | 1.044.874.517 | 1.384.961.194 | 5.734.549.006 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 143.685.456 | 125.384.942 | - | 688.145.881 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm | 8.909.981 | 8.909.981 | 8.909.981 | 8.909.981 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 118 | 103 | 155 | 566 |

4.15.7. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Quỹ đầu tư phát triển VND |
|----------------------------|---------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2023 | 7.752.997.505 |
| Trích trong kỳ | - |
| Chi trong kỳ | - |
| Tại ngày 30/09/2023 | 7.752.997.505 |

4.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| | Tại ngày 30/09/2023 VND | Tại ngày 01/01/2023 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý: | | |
| Công ty CP Constrexim-Meco | 61.028.000 | 61.028.000 |
| Công ty Mỹ thuật Ứng dụng Tư vấn Thiết kế & Xây dựng Chiêm Việt | 65.480.000 | 65.480.000 |
| Công ty CP Xây dựng Lighthouse | 238.645.500 | 238.645.500 |
| Chi nhánh Công ty CP Sông Hồng 36.8 | 58.800.000 | 58.800.000 |
| Khách hàng khác | 122.743.350 | 122.743.350 |
| Cộng | 546.696.850 | 546.696.850 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 3 - 2023 VND | Quý 3 - 2022 VND | 9 tháng đầu năm 2023 VND | 9 tháng đầu năm 2022 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 66.589.360.277 | 61.878.234.692 | 159.488.380.042 | 141.859.092.310 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 2.196.217.649 | 17.940.423.902 | 3.483.629.834 | 76.221.286.185 |
| Cộng | 68.785.577.926 | 79.818.658.594 | 162.972.009.876 | 218.080.378.495 |
| Trong đó: doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8 | 1.271.722.798 | 13.295.624.654 | 5.098.123.249 | 32.049.322.174 |

5.2. Giá vốn hàng bán

| | Quý 3 - 2023 VND | Quý 3 - 2022 VND | 9 tháng đầu năm 2023 VND | 9 tháng đầu năm 2022 VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 62.389.512.127 | 56.838.993.891 | 148.965.899.221 | 124.958.586.743 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 2.017.414.398 | 17.940.423.902 | 3.240.702.239 | 73.582.472.751 |
| Cộng | 64.406.926.525 | 74.779.417.793 | 152.206.601.460 | 198.541.059.494 |

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 3 - 2023 VND | Quý 3 - 2022 VND | 9 tháng đầu năm 2023 VND | 9 tháng đầu năm 2022 VND |
|------------------------------------|---------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 9.622.561 | 155.594.467 | 35.073.460 | 248.808.113 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - | - | 109.521.513 |
| Cộng | 9.622.561 | 155.594.467 | 35.073.460 | 358.329.626 |

5.4. Chi phí tài chính

| | Quý 3 - 2023 VND | Quý 3 - 2022 VND | 9 tháng đầu năm 2023 VND | 9 tháng đầu năm 2022 VND |
|-----------------|---------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 638.247.255 | 715.830.076 | 2.011.062.050 | 1.735.396.718 |
| Cộng | 638.247.255 | 715.830.076 | 2.011.062.050 | 1.735.396.718 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 3 - 2023 VND | Quý 3 - 2022 VND | 9 tháng đầu năm 2023 VND | 9 tháng đầu năm 2022 VND |
|--|----------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 885.563.164 | 1.156.747.791 | 2.916.504.592 | 3.299.370.208 |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | - | - | (1.012.545.200) | (155.918.074) |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | - | - | 297.877.636 | 962.473.195 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.032.924.569 | 1.482.415.590 | 3.423.861.361 | 5.434.755.673 |
| Cộng | 1.918.487.733 | 2.639.163.381 | 5.625.698.389 | 9.540.681.002 |

5.6. Thu nhập khác

| | Quý 3 - 2023 VND | Quý 3 - 2022 VND | 9 tháng đầu năm 2023 VND | 9 tháng đầu năm 2022 VND |
|--|---------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | 137.984.815 | - | 300.222.468 |
| Thu nhập khác | 20.990.630 | 914.645 | 45.357.471 | 18.478.686 |
| Cộng | 20.990.630 | 138.899.460 | 45.357.471 | 318.701.154 |

5.7. Chi phí khác

| | Quý 3 - 2023 VND | Quý 3 - 2022 VND | 9 tháng đầu năm 2023 VND | 9 tháng đầu năm 2022 VND |
|------------------------------------|---------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Các khoản chi tiền thưởng, tài trợ | - | - | - | 63.000.000 |
| Chi phí khác | 517.264 | 116.538.328 | 71.940.884 | 142.248.342 |
| Cộng | 517.264 | 116.538.328 | 71.940.884 | 205.248.342 |

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Quý 3 - 2023 VND | Quý 3 - 2022 VND | 9 tháng đầu năm 2023 VND | 9 tháng đầu năm 2022 VND |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 53.296.117.396 | 93.535.233.651 | 118.798.258.652 | 155.222.049.875 |
| Chi phí nhân công | 8.956.587.381 | 7.836.234.040 | 20.469.557.301 | 20.732.582.933 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.240.714.504 | 3.375.548.023 | 10.168.801.818 | 10.716.098.770 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.043.486.361 | 8.267.077.875 | 8.926.575.749 | 23.013.283.630 |
| Chi phí khác bằng tiền | 280.328.921 | 920.314.499 | 1.039.948.189 | 5.766.507.485 |
| Cộng | 68.817.234.563 | 113.934.408.088 | 159.403.141.709 | 215.450.522.693 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Quý 3 - 2023 | Quý 3 - 2022 | 9 tháng đầu năm 2023 | 9 tháng đầu năm 2022 |
|--|--------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm | 1.388.386.757 | 1.153.682.244 | 1.643.324.869 | 6.880.002.707 |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | 167.098.153 | 341.676.331 | 564.486.414 | 1.058.613.561 |
| - Chi phí không hợp lý, hợp lệ | 89.098.153 | 209.676.331 | 308.486.414 | 722.613.561 |
| - Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành | 78.000.000 | 132.000.000 | 256.000.000 | 336.000.000 |
| Điều chỉnh giảm | 1.211.122.057 | - | 1.221.558.403 | 18.814.540 |
| - Lỗ từ năm trước chuyển sang | 1.211.122.057 | - | 1.221.558.403 | 18.814.540 |
| - Thu nhập từ tiền thuế chậm nộp đã loại trừ | - | - | - | - |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh | 344.362.853 | 1.495.358.575 | 986.252.880 | 7.919.801.728 |
| - Thu nhập các hoạt động được ưu đãi | 115.175.932 | 3.546.459.313 | 508.650.809 | 4.589.920.675 |
| - Thu nhập các hoạt động không được ưu đãi | 229.186.920 | (2.051.100.739) | 477.602.070 | 3.329.881.052 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | | | | |
| - Thuế suất thuế TNDN hoạt động được ưu đãi | 10% | 10% | 10% | 10% |
| - Thuế suất thuế TNDN hoạt động không được ưu đãi | 20% | 20% | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh | 219.364.937 | 354.645.932 | 308.395.455 | 1.436.316.267 |
| - Chi phí thuế TNDN hoạt động được ưu đãi | 93.186.564 | 354.645.932 | 132.534.052 | 458.992.068 |
| - Chi phí thuế TNDN hoạt động không được ưu đãi | 126.178.373 | - | 175.861.403 | 977.324.199 |
| Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm của hoạt động kinh doanh được ưu đãi | 46.593.282 | 354.645.932 | 66.267.026 | 391.314.838 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 172.771.655 | 81.526.039 | 263.880.852 | 1.126.527.468 |
| Trong đó: | | | | |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 172.771.655 | - | 242.128.429 | 1.045.001.429 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | 81.526.039 | 21.752.423 | 81.526.039 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Quý 3 - 2023 | Quý 3 - 2022 | 9 tháng đầu năm 2023 | 9 tháng đầu năm 2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 16.774.993.699 | 24.152.450.932 | 65.206.100.285 | 90.595.435.737 |
| Cộng | 16.774.993.699 | 24.152.450.932 | 65.206.100.285 | 90.595.435.737 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Quý 3 - 2023 VND | Quý 3 - 2022 VND | 9 tháng đầu năm 2023 VND | 9 tháng đầu năm 2022 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 32.608.571.593 | 26.592.780.000 | 82.600.750.781 | 96.983.849.254 |
| Cộng | 32.608.571.593 | 26.592.780.000 | 82.600.750.781 | 96.983.849.254 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán bê tông thương phẩm;
- Thương mại;
- Dịch vụ.

| | Bê tông thương phẩm | | Kinh doanh thương mại | | Cung cấp dịch vụ | | Tổng cộng | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Quý 3 - 2023 VND | Quý 3 - 2022 VND | Quý 3 - 2023 VND | Quý 3 - 2022 VND | Quý 3 - 2023 VND | Quý 3 - 2022 VND | Quý 3 - 2023 VND | Quý 3 - 2022 VND |
| Doanh thu | | | | | | | | |
| Từ khách hàng bên ngoài | 66.589.360.277 | 61.878.234.692 | 2.196.217.649 | 17.940.423.902 | - | - | 68.785.577.926 | 79.818.658.594 |
| Cộng | 66.589.360.277 | 61.878.234.692 | 2.196.217.649 | 17.940.423.902 | - | - | 68.785.577.926 | 79.818.658.594 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | | | | |
| Giảm trừ doanh thu | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Giá vốn | 62.389.512.127 | 56.838.993.891 | 2.017.414.398 | 17.940.423.902 | - | - | 64.406.926.525 | 74.779.417.793 |
| Kết quả của bộ phận | 4.199.848.150 | 5.039.240.801 | 178.803.251 | - | - | - | 4.378.651.401 | 5.039.240.801 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | | | 2.379.682.210 | 3.271.392.787 |
| Doanh thu HĐTC | | | | | | | 9.622.561 | 155.594.467 |
| Chi phí tài chính | | | | | | | 638.247.255 | 715.830.076 |
| Thu nhập thuần khác | | | | | | | 20.473.366 | 22.361.132 |
| Lợi nhuận trước thuế TNDN | | | | | | | 1.388.386.757 | 1.153.682.244 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | | | | 172.771.655 | 81.526.039 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | | | | | 920.831 | - |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | | | | 1.214.694.271 | 1.072.156.205 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

| | Bê tổng thương phẩm | | Kinh doanh thương mại | | Cung cấp dịch vụ | | Tổng cộng | |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Tại ngày 30/09/2023 VND | Tại ngày 01/01/2023 VND | Tại ngày 30/09/2023 VND | Tại ngày 01/01/2023 VND | Tại ngày 30/09/2023 VND | Tại ngày 01/01/2023 VND | Tại ngày 30/09/2023 VND | Tại ngày 01/01/2023 VND |
| Tài sản của bộ phận | 195.572.290.472 | 196.602.086.982 | - | - | - | - | 195.572.290.472 | 190.691.824.180 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | | 32.803.673.318 | 31.773.876.808 |
| Tổng tài sản | | | | | | | 228.375.963.790 | 222.465.700.988 |
| | | | | | | | | |
| | Bê tổng thương phẩm | | Kinh doanh thương mại | | Cung cấp dịch vụ | | Tổng cộng | |
| | Tại ngày 30/09/2023 VND | Tại ngày 01/01/2023 VND | Tại ngày 30/09/2023 VND | Tại ngày 01/01/2023 VND | Tại ngày 30/09/2023 VND | Tại ngày 01/01/2023 VND | Tại ngày 30/09/2023 VND | Tại ngày 01/01/2023 VND |
| Nợ phải trả của bộ phận | 93.924.863.679 | 91.934.474.167 | - | - | - | - | 93.924.863.679 | 91.934.474.167 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | | 5.976.216.568 | 2.772.555.083 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | | 99.901.080.247 | 94.707.029.250 |
| | | | | | | | | |
| | Bê tổng thương phẩm | | Kinh doanh thương mại | | Cung cấp dịch vụ | | Tổng cộng | |
| Quý 3 - 2023 VND | Quý 3 - 2022 VND | Quý 3 - 2023 VND | Quý 3 - 2022 VND | Quý 3 - 2023 VND | Quý 3 - 2022 VND | Quý 3 - 2023 VND | Quý 3 - 2022 VND | |
| Chi phí mua sắm tài sản | - | 1.853.899.055 | - | - | - | - | - | 1.853.899.055 |
| Chi phí khấu hao | 3.240.714.504 | 3.302.894.130 | - | - | - | - | 3.240.714.504 | 3.302.894.130 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco
2. Công ty Cổ phần Xây dựng Fi Di
3. Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng
4. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
 Công ty con của Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
 Chung nhân sự quản lý chủ chốt
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm Công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

| | Tại ngày 30/09/2023 VND | Tại ngày 01/01/2023 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu: | | |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco | 24.991.085.744 | 25.998.844.803 |
| Cộng - Xem thêm mục 4.2 | 24.991.085.744 | 25.998.844.803 |

| | Tại ngày 30/09/2023 VND | Tại ngày 01/01/2023 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả cho người bán | | |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng | 7.694.352 | - |
| Cộng - Xem thêm mục 4.11 | 7.694.352,00 | 0 |

Trong năm, Nhóm Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Quý 3-2023 VND | Quý 3-2022 VND | 9 tháng đầu năm 2023 VND | 9 tháng đầu năm 2022 VND |
|---|----------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco | 1.271.722.798 | 13.295.624.654 | 5.098.123.249 | 32.033.554.947 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng FI Di | - | - | - | 13.363.636 |
| Bà Huỳnh Phước Huyền Vy | - | - | - | 2.403.591 |
| Cộng - Xem thêm mục 5.1 | 1.271.722.798 | 13.295.624.654 | 5.098.123.249 | 32.049.322.174 |

| | Quý 3-2023 VND | Quý 3-2022 VND | 9 tháng đầu năm 2023 VND | 9 tháng đầu năm 2022 VND |
|---|-------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Mua hàng | | | | |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco | - | 600.000.000 | 600.000.000 | 1.200.000.000 |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng | 11.134.000 | 11.124.000 | 35.750.400 | 41.696.743 |
| Cộng | 11.134.000 | 611.124.000 | 635.750.400 | 1.241.696.743 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

| | Quý 3-2023 VND | Quý 3-2022 VND | 9 tháng đầu năm 2023 VND | 9 tháng đầu năm 2022 VND |
|----------------------|-------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Thù lao HĐQT: | | | | |
| Lê Trường Kỳ | 30.000.000 | 34.000.000 | 98.000.000 | 64.000.000 |
| Huỳnh Phước Huyền Vy | 18.000.000 | 26.000.000 | 70.000.000 | 44.000.000 |
| Đình Ngọc Đạm | - | - | - | 18.000.000 |
| Nguyễn Thị Kim Liên | - | - | - | 18.000.000 |
| Đặng Tiên Đức | 18.000.000 | 26.000.000 | 70.000.000 | 44.000.000 |
| Nguyễn Khánh Lâm | - | 20.000.000 | 30.000.000 | 20.000.000 |
| Morii Takayuki | - | 20.000.000 | - | 20.000.000 |
| Nguyễn Ngọc Tuấn | 18.000.000 | - | 30.000.000 | - |
| Cộng | 84.000.000 | 126.000.000 | 298.000.000 | 228.000.000 |

| | Quý 3-2023 VND | Quý 3-2022 VND | 9 tháng đầu năm 2023 VND | 9 tháng đầu năm 2022 VND |
|------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Ban kiểm soát | | | | |
| Lê Anh Long | 15.000.000 | 15.000.000 | 45.000.000 | 30.000.000 |
| Nguyễn Thị Minh Phượng | 9.000.000 | 9.000.000 | 27.000.000 | 18.000.000 |
| Chu Văn Tuấn | 9.000.000 | 9.000.000 | 27.000.000 | 18.000.000 |
| Trần Cảnh Thành | 9.000.000 | 9.000.000 | 27.000.000 | 18.000.000 |
| Cộng | 42.000.000 | 42.000.000 | 126.000.000 | 84.000.000 |

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Tổng Giám đốc:

| | Quý 3-2023 VND | Quý 3-2022 VND | 9 tháng đầu năm 2023 VND | 9 tháng đầu năm 2022 VND |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Thu nhập Ban Tổng Giám đốc: | | | | |
| Đặng Tiên Đức | 125.053.489 | 153.124.000 | 410.982.753 | 347.168.060 |
| Nguyễn Văn Triều | 62.250.015 | 77.062.000 | 205.022.394 | 250.092.885 |
| Nguyễn Thị Thảo | 50.521.444 | 59.275.000 | 165.404.908 | 133.236.591 |
| Cộng | 237.824.948 | 289.461.000 | 781.410.055 | 730.497.536 |

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Đặng Tiên Đức
 Tổng Giám đốc
 Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Nguyễn Thị Thảo
 Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước
 Người lập